

Câu 12: Cho: $m_C = 12,00000 \text{ u}$; $m_p = 1,00728 \text{ u}$; $m_n = 1,00867 \text{ u}$; $1\text{u} = 1,66058 \cdot 10^{-27} \text{ kg}$; $1\text{eV} = 1,6 \cdot 10^{-19} \text{ J}$; $c = 3 \cdot 10^8 \text{ m/s}$. Năng lượng tối thiểu để tách hạt nhân $^{12}_6\text{C}$ thành các nuclôn riêng biệt bằng

- A. 8,94 MeV. B. 44,7 MeV. C. 89,4 MeV. D. 72,7 MeV.

Câu 13: Một vật nhỏ thực hiện dao động điều hòa theo phương trình $x = 10\sin(4\pi t + \frac{\pi}{2})$ (cm) với t tính bằng giây. Động năng của vật đó biến thiên với chu kì bằng

- A. 0,50 s. B. 1,00 s. C. 1,50 s. D. 0,25 s.

Câu 14: Đặt vào hai đầu đoạn mạch điện RLC không phân nhánh một hiệu điện thế xoay chiều có tần số 50 Hz. Biết điện trở thuần $R = 25 \Omega$, cuộn dây thuần cảm (cảm thuần) có $L = \frac{1}{\pi} \text{ H}$. Để hiệu điện

thế ở hai đầu đoạn mạch trễ pha $\frac{\pi}{4}$ so với cường độ dòng điện thì dung kháng của tụ điện là

- A. 100 Ω . B. 125 Ω . C. 75 Ω . D. 150 Ω .

Câu 15: Khi xảy ra hiện tượng cộng hưởng cơ thì vật tiếp tục dao động

- A. với tần số lớn hơn tần số dao động riêng. B. mà không chịu ngoại lực tác dụng.
C. với tần số nhỏ hơn tần số dao động riêng. D. với tần số bằng tần số dao động riêng.

Câu 16: Đặt hiệu điện thế $u = U_0\sin\omega t$ (U_0 và ω không đổi) vào hai đầu đoạn mạch RLC không phân nhánh. Biết độ tự cảm và điện dung được giữ không đổi. Điều chỉnh trị số điện trở R để công suất tiêu thụ của đoạn mạch đạt cực đại. Khi đó hệ số công suất của đoạn mạch bằng

- A. $\frac{\sqrt{2}}{2}$. B. 1. C. 0,5. D. 0,85.

Câu 17: Phát biểu nào **sai** khi nói về sóng điện từ?

- A. Trong sóng điện từ, điện trường và từ trường luôn dao động lệch pha nhau $\frac{\pi}{2}$.
B. Sóng điện từ dùng trong thông tin vô tuyến gọi là sóng vô tuyến.
C. Sóng điện từ là sự lan truyền trong không gian của điện từ trường biến thiên theo thời gian.
D. Trong sóng điện từ, điện trường và từ trường biến thiên theo thời gian với cùng chu kì.

Câu 18: Hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình lần lượt là $x_1 = 4\sin(\pi t - \frac{\pi}{6})$ (cm) và

$x_2 = 4\sin(\pi t - \frac{\pi}{2})$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ là

- A. $2\sqrt{3}$ cm. B. $2\sqrt{2}$ cm. C. $4\sqrt{3}$ cm. D. $2\sqrt{7}$ cm.

Câu 19: Một mạch dao động điện từ gồm một tụ điện có điện dung $0,125 \mu\text{F}$ và một cuộn cảm có độ tự cảm $50 \mu\text{H}$. Điện trở thuần của mạch không đáng kể. Hiệu điện thế cực đại giữa hai bản tụ điện là 3 V. Cường độ dòng điện cực đại trong mạch là

- A. $7,5\sqrt{2} \text{ A}$. B. 15 mA. C. 0,15 A. D. $7,5\sqrt{2} \text{ mA}$.

Câu 20: Một con lắc đơn được treo ở trần một thang máy. Khi thang máy đứng yên, con lắc dao động điều hòa với chu kì T . Khi thang máy đi lên thẳng đứng, chậm dần đều với gia tốc có độ lớn bằng một nửa gia tốc trọng trường tại nơi đặt thang máy thì con lắc dao động điều hòa với chu kì T' bằng

- A. $T\sqrt{2}$. B. $\frac{T}{2}$. C. $\frac{T}{\sqrt{2}}$. D. $2T$.

Câu 21: Năng lượng liên kết riêng là năng lượng liên kết

- A. của một cặp prôtôn-notrôn (notron). B. tính cho một nuclôn.
C. của một cặp prôtôn-prôtôn. D. tính riêng cho hạt nhân ấy.

Câu 22: Hiệu điện thế giữa anốt và catốt của một ống Ronghen là 18,75 kV. Biết độ lớn điện tích êlectrôn (êlectron), vận tốc ánh sáng trong chân không và hằng số Plăng lần lượt là $1,6 \cdot 10^{-19} \text{ C}$, $3 \cdot 10^8 \text{ m/s}$ và $6,625 \cdot 10^{-34} \text{ J.s}$. Bỏ qua động năng ban đầu của êlectrôn. Bước sóng nhỏ nhất của tia Ronghen do ống phát ra là

- A. $0,6625 \cdot 10^{-10} \text{ m}$. B. $0,6625 \cdot 10^{-9} \text{ m}$. C. $0,5625 \cdot 10^{-10} \text{ m}$. D. $0,4625 \cdot 10^{-9} \text{ m}$.

Câu 23: Từ không khí người ta chiếu xiên tới mặt nước nằm ngang một chùm tia sáng hẹp song song gồm hai ánh sáng đơn sắc: màu vàng, màu chàm. Khi đó chùm tia khúc xạ

A. gồm hai chùm tia sáng hẹp là chùm màu vàng và chùm màu chàm, trong đó góc khúc xạ của chùm màu vàng lớn hơn góc khúc xạ của chùm màu chàm.

B. gồm hai chùm tia sáng hẹp là chùm màu vàng và chùm màu chàm, trong đó góc khúc xạ của chùm màu vàng nhỏ hơn góc khúc xạ của chùm màu chàm.

C. chỉ là chùm tia màu vàng còn chùm tia màu chàm bị phản xạ toàn phần.

D. vẫn chỉ là một chùm tia sáng hẹp song song.

Câu 24: Đặt hiệu điện thế $u = U_0 \sin \omega t$ (U_0 không đổi) vào hai đầu đoạn mạch RLC không phân nhánh. Biết điện trở thuần của mạch không đổi. Khi có hiện tượng cộng hưởng điện trong đoạn mạch, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Hiệu điện thế tức thời ở hai đầu đoạn mạch cùng pha với hiệu điện thế tức thời ở hai đầu điện trở R.

B. Cảm kháng và dung kháng của đoạn mạch bằng nhau.

C. Hiệu điện thế hiệu dụng ở hai đầu điện trở R nhỏ hơn hiệu điện thế hiệu dụng ở hai đầu đoạn mạch.

D. Cường độ hiệu dụng của dòng điện trong mạch đạt giá trị lớn nhất.

Câu 25: Nhận định nào sau đây **sai** khi nói về dao động cơ học tắt dần?

A. Dao động tắt dần có động năng giảm dần còn thế năng biến thiên điều hòa.

B. Dao động tắt dần là dao động có biên độ giảm dần theo thời gian.

C. Trong dao động tắt dần, cơ năng giảm dần theo thời gian.

D. Lực ma sát càng lớn thì dao động tắt càng nhanh.

Câu 26: Một tụ điện có điện dung $10 \mu\text{F}$ được tích điện đến một hiệu điện thế xác định. Sau đó nối hai bản tụ điện vào hai đầu một cuộn dây thuần cảm có độ tự cảm 1 H . Bỏ qua điện trở của các dây nối, lấy $\pi^2 = 10$. Sau khoảng thời gian ngắn nhất là bao nhiêu (kể từ lúc nối) điện tích trên tụ điện có giá trị bằng một nửa giá trị ban đầu?

A. $\frac{1}{300} \text{ s}$.

B. $\frac{1}{1200} \text{ s}$.

C. $\frac{1}{600} \text{ s}$.

D. $\frac{3}{400} \text{ s}$.

Câu 27: Dòng điện chạy qua một đoạn mạch có biểu thức $i = I_0 \sin 100\pi t$. Trong khoảng thời gian từ 0 đến $0,01 \text{ s}$ cường độ dòng điện tức thời có giá trị bằng $0,5I_0$ vào những thời điểm

A. $\frac{1}{500} \text{ s}$ và $\frac{3}{500} \text{ s}$.

B. $\frac{1}{600} \text{ s}$ và $\frac{5}{600} \text{ s}$.

C. $\frac{1}{400} \text{ s}$ và $\frac{2}{400} \text{ s}$.

D. $\frac{1}{300} \text{ s}$ và $\frac{2}{300} \text{ s}$.

Câu 28: Phát biểu nào là **sai**?

A. Các đồng vị của cùng một nguyên tố có cùng vị trí trong bảng hệ thống tuần hoàn.

B. Các đồng vị của cùng một nguyên tố có số notrôn khác nhau nên tính chất hóa học khác nhau.

C. Các nguyên tử mà hạt nhân có cùng số prôtôn nhưng có số notrôn (notron) khác nhau gọi là đồng vị.

D. Các đồng vị phóng xạ đều không bền.

Câu 29: Nội dung chủ yếu của thuyết lượng tử trực tiếp nói về

A. sự tồn tại các trạng thái dừng của nguyên tử hiđrô.

B. sự phát xạ và hấp thụ ánh sáng của nguyên tử, phân tử.

C. sự hình thành các vạch quang phổ của nguyên tử.

D. cấu tạo của các nguyên tử, phân tử.

Câu 30: Trong một đoạn mạch điện xoay chiều không phân nhánh, cường độ dòng điện sớm pha φ (với $0 < \varphi < 0,5\pi$) so với hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch. Đoạn mạch đó

A. chỉ có cuộn cảm.

B. gồm cuộn thuần cảm (cảm thuần) và tụ điện.

C. gồm điện trở thuần và cuộn thuần cảm (cảm thuần).

D. gồm điện trở thuần và tụ điện.

Câu 31: Trong một đoạn mạch điện xoay chiều chỉ có tụ điện thì hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch

A. sớm pha $\frac{\pi}{4}$ so với cường độ dòng điện.

B. sớm pha $\frac{\pi}{2}$ so với cường độ dòng điện.

C. trễ pha $\frac{\pi}{2}$ so với cường độ dòng điện.

D. trễ pha $\frac{\pi}{4}$ so với cường độ dòng điện.

Câu 32: Hiện tượng đảo sắc của vạch quang phổ (đảo vạch quang phổ) cho phép kết luận rằng

A. trong cùng một điều kiện, một chất chỉ hấp thụ hoặc chỉ bức xạ ánh sáng.

B. trong cùng một điều kiện về nhiệt độ và áp suất, mọi chất đều hấp thụ và bức xạ các ánh sáng có cùng bước sóng.

C. ở nhiệt độ xác định, một chất chỉ hấp thụ những bức xạ nào mà nó có khả năng phát xạ và ngược lại, nó chỉ phát những bức xạ mà nó có khả năng hấp thụ.

D. các vạch tối xuất hiện trên nền quang phổ liên tục là do giao thoa ánh sáng.

Câu 33: Cho: $1\text{eV} = 1,6 \cdot 10^{-19} \text{ J}$; $h = 6,625 \cdot 10^{-34} \text{ J.s}$; $c = 3 \cdot 10^8 \text{ m/s}$. Khi êlectrôn (electron) trong nguyên tử hiđrô chuyển từ quỹ đạo dừng có năng lượng $E_m = -0,85 \text{ eV}$ sang quỹ đạo dừng có năng lượng $E_n = -13,60 \text{ eV}$ thì nguyên tử phát bức xạ điện từ có bước sóng

A. 0,4340 μm .

B. 0,4860 μm .

C. 0,0974 μm .

D. 0,6563 μm .

Câu 34: Phát biểu nào là sai?

A. Trong pin quang điện, quang năng biến đổi trực tiếp thành điện năng.

B. Nguyên tắc hoạt động của tất cả các tế bào quang điện đều dựa trên hiện tượng quang dẫn.

C. Có một số tế bào quang điện hoạt động khi được kích thích bằng ánh sáng nhìn thấy.

D. Điện trở của quang trở giảm mạnh khi có ánh sáng thích hợp chiếu vào.

Câu 35: Để khảo sát giao thoa sóng cơ, người ta bố trí trên mặt nước nằm ngang hai nguồn kết hợp S_1 và S_2 . Hai nguồn này dao động điều hòa theo phương thẳng đứng, cùng pha. Xem biên độ sóng không thay đổi trong quá trình truyền sóng. Các điểm thuộc mặt nước và nằm trên đường trung trực của đoạn S_1S_2 sẽ

A. dao động với biên độ cực đại.

B. không dao động.

C. dao động với biên độ bằng nửa biên độ cực đại.

D. dao động với biên độ cực tiểu.

Câu 36: Bước sóng của một trong các bức xạ màu lục có trị số là

A. 0,55 mm.

B. 55 nm.

C. 0,55 nm.

D. 0,55 μm .

Câu 37: Một sóng âm có tần số xác định truyền trong không khí và trong nước với vận tốc lần lượt là 330 m/s và 1452 m/s. Khi sóng âm đó truyền từ nước ra không khí thì bước sóng của nó sẽ

A. tăng 4,4 lần.

B. giảm 4,4 lần.

C. tăng 4 lần.

D. giảm 4 lần.

Câu 38: Một chùm ánh sáng đơn sắc tác dụng lên bề mặt một kim loại và làm bứt các êlectrôn (electron) ra khỏi kim loại này. Nếu tăng cường độ chùm sáng đó lên ba lần thì

A. động năng ban đầu cực đại của êlectrôn quang điện tăng ba lần.

B. số lượng êlectrôn thoát ra khỏi bề mặt kim loại đó trong mỗi giây tăng ba lần.

C. động năng ban đầu cực đại của êlectrôn quang điện tăng chín lần.

D. công thoát của êlectrôn giảm ba lần.

Câu 39: Phản ứng nhiệt hạch là sự

A. kết hợp hai hạt nhân rất nhẹ thành một hạt nhân nặng hơn trong điều kiện nhiệt độ rất cao.

B. kết hợp hai hạt nhân có số khối trung bình thành một hạt nhân rất nặng ở nhiệt độ rất cao.

C. phân chia một hạt nhân nhẹ thành hai hạt nhân nhẹ hơn kèm theo sự tỏa nhiệt.

D. phân chia một hạt nhân rất nặng thành các hạt nhân nhẹ hơn.

Câu 40: Trong mạch dao động LC có điện trở thuần bằng không thì

A. năng lượng từ trường tập trung ở tụ điện và biến thiên với chu kì bằng nửa chu kì dao động riêng của mạch.

B. năng lượng điện trường tập trung ở tụ điện và biến thiên với chu kì bằng nửa chu kì dao động riêng của mạch.

C. năng lượng điện trường tập trung ở cuộn cảm và biến thiên với chu kì bằng chu kì dao động riêng của mạch.

D. năng lượng từ trường tập trung ở cuộn cảm và biến thiên với chu kì bằng chu kì dao động riêng của mạch.

PHẦN RIÊNG: Thí sinh chỉ được chọn làm 1 trong 2 phần (Phần I hoặc Phần II).

Phần I. Theo chương trình KHÔNG phân ban (10 câu, từ câu 41 đến câu 50):

Câu 41: Vật kính và thị kính của một loại kính thiên văn có tiêu cự lần lượt là +168 cm và +4,8 cm. Khoảng cách giữa hai kính và độ bội giác của kính thiên văn khi ngắm chừng ở vô cực tương ứng là

- A. 168 cm và 40. B. 172,8 cm và 35. C. 100 cm và 30. D. 163,2 cm và 35.

Câu 42: Chiếu một tia sáng đơn sắc từ không khí (chiết suất bằng 1) vào mặt phẳng của một khối thủy tinh với góc tới 60° . Nếu tia phản xạ và tia khúc xạ vuông góc với nhau thì chiết suất của loại thủy tinh này bằng

- A. $\sqrt{3}$. B. $\frac{2}{\sqrt{3}}$. C. $\frac{3}{2}$. D. $\sqrt{2}$.

Câu 43: Một người mắt không có tật quan sát một vật qua một kính hiển vi quang học trong trạng thái mắt không điều tiết. Mắt người đó có điểm cực cận cách mắt 25 cm. Thị kính có tiêu cự 4 cm và vật ở cách vật kính $\frac{13}{12}$ cm. Khi đó độ bội giác của kính hiển vi bằng 75. Tiêu cự vật kính f_1 và độ dài quang học δ của kính hiển vi này là

- A. $f_1 = 0,8$ cm và $\delta = 14$ cm. B. $f_1 = 1,2$ cm và $\delta = 16$ cm.
C. $f_1 = 0,5$ cm và $\delta = 11$ cm. D. $f_1 = 1$ cm và $\delta = 12$ cm.

Câu 44: Hiện tượng phản xạ toàn phần có thể xảy ra khi ánh sáng truyền theo chiều từ

- A. không khí vào nước. B. không khí vào nước đá.
C. nước vào không khí. D. không khí vào thủy tinh.

Câu 45: Vật kính của một loại máy ảnh là thấu kính hội tụ mỏng có tiêu cự 7 cm. Khoảng cách từ vật kính đến phim trong máy ảnh có thể thay đổi trong khoảng từ 7 cm đến 7,5 cm. Dùng máy ảnh này có thể chụp được ảnh rõ nét của vật cách vật kính từ

- A. 105 cm đến vô cùng. B. một vị trí bất kỳ.
C. 7,5 cm đến 105 cm. D. 7 cm đến 7,5 cm.

Câu 46: Phát biểu nào **sai** khi liên hệ mắt với máy ảnh (loại dùng phim) về phương diện quang học?

- A. Ảnh của vật do mắt và máy ảnh thu được đều là ảnh thật.
B. Con ngươi có vai trò giống như màn chắn có lỗ với kích thước thay đổi được.
C. Giác mạc có vai trò giống như phim.
D. Thủy tinh thể có vai trò giống như vật kính.

Câu 47: Khi một vật tiến lại gần một gương phẳng thì ảnh của vật tạo bởi gương

- A. tiến ra xa gương.
B. tiến lại gần gương và có kích thước tăng dần.
C. luôn luôn di chuyển ngược chiều với chiều di chuyển của vật.
D. tiến lại gần gương và có kích thước không đổi.

Câu 48: Một người mắt không có tật quan sát một vật qua một kính lúp có tiêu cự 10 cm trong trạng thái ngắm chừng ở cực cận. Biết rằng mắt người đó có khoảng thấy rõ ngắn nhất là 24 cm và kính đặt sát mắt. Độ bội giác của kính lúp và độ phóng đại ảnh qua kính lúp lần lượt là

- A. 3,4 và 3,4. B. 3,5 và 5,3. C. 4,5 và 6,5. D. 5,5 và 5,5.

Câu 49: Đặt vật sáng nhỏ AB vuông góc trục chính (A nằm trên trục chính) của một thấu kính mỏng thì ảnh của vật tạo bởi thấu kính nhỏ hơn vật. Dịch chuyển vật dọc trục chính, về phía thấu kính thì ảnh lớn dần và cuối cùng bằng vật. Thấu kính đó là

- A. hội tụ nếu vật nằm trong khoảng từ tiêu điểm đến quang tâm của thấu kính.
B. hội tụ.
C. phân kì.
D. hội tụ nếu vật nằm trong khoảng từ tiêu điểm đến vô cùng.

Câu 50: Một lăng kính có tiết diện thẳng là một tam giác đều, ba mặt như nhau, chiết suất $n = \sqrt{3}$, được đặt trong không khí (chiết suất bằng 1). Chiếu tia sáng đơn sắc, nằm trong mặt phẳng tiết diện thẳng, vào mặt bên của lăng kính với góc tới $i = 60^\circ$. Góc lệch D của tia ló ra mặt bên kia

- A. tăng khi i thay đổi. B. giảm khi i tăng.
C. giảm khi i giảm. D. không đổi khi i tăng.

Phần II. Theo chương trình phân ban (10 câu, từ câu 51 đến câu 60):

Câu 51: Do sự phát bức xạ nên mỗi ngày (86400 s) khối lượng Mặt Trời giảm một lượng $3,744 \cdot 10^{14}$ kg. Biết vận tốc ánh sáng trong chân không là $3 \cdot 10^8$ m/s. Công suất bức xạ (phát xạ) trung bình của Mặt Trời bằng

- A. $6,9 \cdot 10^{15}$ MW. B. $3,9 \cdot 10^{20}$ MW. C. $4,9 \cdot 10^{40}$ MW. D. $5,9 \cdot 10^{10}$ MW.

Câu 52: Có ba quả cầu nhỏ đồng chất khối lượng m_1 , m_2 và m_3 được gắn theo thứ tự tại các điểm A, B và C trên một thanh AC hình trụ mảnh, cứng, có khối lượng không đáng kể, sao cho thanh xuyên qua tâm của các quả cầu. Biết $m_1 = 2m_2 = 2M$ và $AB = BC$. Để khối tâm của hệ nằm tại trung điểm của AB thì khối lượng m_3 bằng

- A. M. B. $2M$. C. $\frac{M}{3}$. D. $\frac{2M}{3}$.

Câu 53: Một con lắc vật lý là một thanh mảnh, hình trụ, đồng chất, khối lượng m , chiều dài ℓ , dao động điều hòa (trong một mặt phẳng thẳng đứng) quanh một trục cố định nằm ngang đi qua một đầu thanh. Biết momen quán tính của thanh đối với trục quay đã cho là $I = \frac{1}{3}m\ell^2$. Tại nơi có gia tốc trọng trường g , dao động của con lắc này có tần số góc là

- A. $\omega = \sqrt{\frac{g}{\ell}}$. B. $\omega = \sqrt{\frac{g}{3\ell}}$. C. $\omega = \sqrt{\frac{2g}{3\ell}}$. D. $\omega = \sqrt{\frac{3g}{2\ell}}$.

Câu 54: Cường độ của chùm ánh sáng đơn sắc truyền trong một môi trường hấp thụ ánh sáng

- A. giảm tỉ lệ nghịch với độ dài đường đi.
B. giảm theo hàm số mũ của độ dài đường đi.
C. giảm tỉ lệ nghịch với bình phương độ dài đường đi.
D. không phụ thuộc độ dài đường đi.

Câu 55: Một bánh xe có momen quán tính đối với trục quay Δ cố định là $6 \text{ kg}\cdot\text{m}^2$ đang đứng yên thì chịu tác dụng của một momen lực $30 \text{ N}\cdot\text{m}$ đối với trục quay Δ . Bỏ qua mọi lực cản. Sau bao lâu, kể từ khi bắt đầu quay, bánh xe đạt tới vận tốc góc có độ lớn 100 rad/s ?

- A. 15 s. B. 20 s. C. 30 s. D. 12 s.

Câu 56: Phát biểu nào **sai** khi nói về momen quán tính của một vật rắn đối với một trục quay xác định?

- A. Momen quán tính của một vật rắn đặc trưng cho mức quán tính của vật trong chuyển động quay.
B. Momen quán tính của một vật rắn phụ thuộc vào vị trí trục quay.
C. Momen quán tính của một vật rắn có thể dương, có thể âm tùy thuộc vào chiều quay của vật.
D. Momen quán tính của một vật rắn luôn luôn dương.

Câu 57: Một người đang đứng ở mép của một sàn hình tròn, nằm ngang. Sàn có thể quay trong mặt phẳng nằm ngang quanh một trục cố định, thẳng đứng, đi qua tâm sàn. Bỏ qua các lực cản. Lúc đầu sàn và người đứng yên. Nếu người ấy chạy quanh mép sàn theo một chiều thì sàn

- A. quay cùng chiều chuyển động của người rồi sau đó quay ngược lại.
B. quay cùng chiều chuyển động của người.
C. vẫn đứng yên vì khối lượng của sàn lớn hơn khối lượng của người.
D. quay ngược chiều chuyển động của người.

Câu 58: Trên một đường ray thẳng nối giữa thiết bị phát âm P và thiết bị thu âm T, người ta cho thiết bị P chuyển động với vận tốc 20 m/s lại gần thiết bị T đứng yên. Biết âm do thiết bị P phát ra có tần số 1136 Hz , vận tốc âm trong không khí là 340 m/s . Tần số âm mà thiết bị T thu được là

- A. 1225 Hz . B. 1073 Hz . C. 1215 Hz . D. 1207 Hz .

Câu 59: Một vật rắn đang quay quanh một trục cố định xuyên qua vật. Các điểm trên vật rắn (không thuộc trục quay)

- A. quay được những góc không bằng nhau trong cùng một khoảng thời gian.
B. ở cùng một thời điểm, có cùng vận tốc dài.
C. ở cùng một thời điểm, có cùng vận tốc góc.
D. ở cùng một thời điểm, không cùng gia tốc góc.

Câu 60: Một vật rắn đang quay chậm dần đều quanh một trục cố định xuyên qua vật thì

- A. tích vận tốc góc và gia tốc góc là số âm. B. tích vận tốc góc và gia tốc góc là số dương.
C. gia tốc góc luôn có giá trị âm. D. vận tốc góc luôn có giá trị âm.

----- HẾT -----